

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAC HA HYDROPOWER
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 286/2026/CBTT-BHHC-TCHC
No. 286/2026/CBTT-BHHC-TCHC

Lào Cai, ngày 16 tháng 04 năm 2026
Lao Cai, date 16 month 04 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Bac Ha Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the first quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức:

Name of organization:

- Mã chứng khoán: BHA

Stock code: BHA

- Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Bảo Nhai, tỉnh Lào Cai

Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

- Điện thoại liên hệ/Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606

Contact phone number /Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606

- Email: thanhluanvu155@gmail.com Website: <https://thuydienbacha.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Disclosed information:

- BCTC Quý I năm 2026

Financial Statements Quarter I, 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and superior accounting units with affiliated units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (TCNY with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

General financial statements (TCNY has an accounting unit under its own accounting apparatus).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance of the financial statements (for audited financial statements in 2026):

☐ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☐ Có Have

☐ Không No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, transferred from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☐ Có Have

☐ Không No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period varies from 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☒ Có Have

☐ Không No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☒ Có Have

☐ Không No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 04 năm 2026 tại đường dẫn <https://thuydienbacha.vn>

This information was published on the company's website date 16 month 04 year 2026 at the link <https://thuydienbacha.vn>

Nơi nhận:

Recipients:

- Như kính gửi;
- As sent ;
- Lưu TCHC.
- Save: TCHC.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- BCTC Quý I năm 2026;

Financial Statements Quarter I, 2026;

- Văn bản giải trình CV số: 285/2026/CV-BHHC-TCKT ngày 16 tháng 04 năm 2026

Document explaining No: 285/2026/CV-BHHC-TCKT date 16 month 04 year 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

**Nguyễn Thành Hưng
Nguyen Thanh Hung**



BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Lung Xa hamlet - Bao Nhai Commune – Lao Cai Province

Tel: 0214.294668 - Fax: 0214.626 8606

**FINANCIAL REPORT
PRECIOUS 1 YEAR 2026**

BAC HA – YEAR 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quarter I, 2026

Interpretation	Code	Final number	Beginning of year number
A/ Current assets	100	61,160,858,674	142,201,801,379
I/ Cash and cash equivalents	110	33,286,640,155	79,429,538,866
1. Cash	111	7,186,640,155	2,699,538,866
2. Cash equivalents	112	26,100,000,000	76,730,000,000
II/ Short-term financial investments	120		
1. Trading securities	121		
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122		
3. Investments held to maturity	123		
III/ Short-term receivables	130	27,874,218,519	62,772,262,513
1. Short-term receivables from customers	131	24,663,466,961	60,533,987,975
2. Short-term prepayments to sellers	132	1,125,081,266	559,603,446
3. Short-term internal receivables	133		
4. Receivables according to construction contract progress	134		
5. Short-term loan receivables	135		
6. Other short-term receivables	136	2,085,670,292	1,678,671,092
7. Provision for short-term doubtful receivables (*)	137		
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		
IV/ Inventories	140		
1. Inventories	141		
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		
V/ Other short-term assets	150		
1. Short-term prepaid expenses	151		
2. Deductible VAT	152		
3. Taxes and other receivables from the State	153		
4. Government bond repurchase transactions	154		
5. Short-term assets other	155		
B/ LONG-TERM ASSETS	200	1,299,900,446,405	1,322,782,108,539
I/ Long-term receivables	210		
1. Long-term receivables from customers	211		
2. Long-term prepayments to suppliers	212		
3. Working capital at affiliated units	213		
4. Long-term internal receivables	214		
5. Long-term loan receivables	215		
6. Other long-term receivables	216		
7. Provision for long-term doubtful receivables (*)	219		
II/ Fixed assets	220	1,299,706,899,955	1,322,405,478,602
1. Tangible fixed assets	221	1,299,706,899,955	1,322,405,478,602
Original cost	222	2,634,905,683,459	2,634,905,683,459
Accumulated depreciation	223	-1,335,198,783,504	-1,312,500,204,857



Interpretation	Code	Final number	Beginning of year number
2. Finance lease fixed assets	224		
Original cost	225		
Accumulated depreciation	226		
3. Intangible fixed assets	227		
Original cost	228		
Accumulated depreciation	229		
III. Investment real estate	230		
Original cost	231		
Accumulated depreciation	232		
IV. Long-term unfinished assets	240		
1. Long-term unfinished production and business costs	241		
2. Unfinished basic construction costs	242		
IV/ Long-term financial investments	250		
1. Investments in subsidiaries	251		
2. Investments in joint ventures and associates	252		
3. Capital contributions to other entities	253		
4. Long-term financial investment provisions (*)	254		
5. Investments held to maturity	255		
VI/ Other long-term assets	270	193,546,450	376,629,937
1. Long-term prepaid expenses	271	193,546,450	376,629,937
2. Deferred income tax assets	272		
3. Long-term equipment, supplies, spare parts	273		
4. Other long-term assets	274		
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280	1,361,061,305,079	1,464,983,909,918
A/ Liabilities	300	289,651,714,070	388,816,194,731
I/ Short-term liabilities	310	102,763,508,918	201,927,989,579
1. Short-term payables to suppliers	311	1,958,222,722	5,652,644,445
2. Short-term prepayments from buyers	312	849,198,938	849,198,938
3. Taxes and amounts payable to the State	314	2,321,827,992	19,975,480,766
4. Payables to employees	315	1,490,487,480	1,057,339,294
5. Short-term payable expense	316	427,858,333	427,858,333
6. Short-term internal payables	317		
7. Payables according to construction contract progress	318		
8. Short-term unrealized revenue	319		
9. Other short-term payables	320	4,322,308,630	2,281,362,980
10. Short-term borrowings and financial leasing debts	321	90,603,969,500	170,858,969,500
11. Short-term provisions	322		
12. Bonus and welfare funds	323	789,635,323	825,135,323
13. Price stabilization fund	324		
14. Government bond repurchase transactions	325		
III/ Long-term debt	330	186,888,205,152	186,888,205,152
1. Long-term payables to sellers	331		
2. Long-term prepayments from buyers	332		
3. Long-term payable expenses	333		

10240587
 NG TY
 PHẦN
 Y ĐIỆN
 C HÃ
 A T. LÃO

Interpretation	Code	Final number	Beginning of year number
4. Internal payables for working capital	334		
5. Long-term internal payables	335		
6. Long-term unrealized revenue	336		
7. Other long-term payables	337		
8. Long-term borrowings and financial leasing debts	338	186,888,205,152	186,888,205,152
9. Convertible bonds	339		
10. Preferred shares	340		
11. Deferred income tax payable	341		
12. Long-term provisions	342		
13. Science and technology development fund	343		
B/ Owner's equity Ownership	400	1,071,409,591,009	1,076,167,715,187
I/ Fund capital	410	1,071,409,591,009	1,076,167,715,187
1. Owner's capital contribution	411	660,000,000,000	660,000,000,000
Common shares with voting rights	411a		
Preferred shares	411b		
2. Share premium	412		
3. Bond conversion option	413		
4. Other owners' capital	414		
5. Treasury shares (*)	415		
6. Asset revaluation difference	416		
7. Exchange rate difference	417		
8. Development investment fund	418	14,639,363,292	14,639,363,292
9. Enterprise arrangement support fund	419		
10. Other funds belonging to owner's capital	420		
11. Undistributed profit after tax	421	396,770,227,717	401,528,351,895
Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period	421a		
Undistributed profit after tax of this period	421b		
12. Capital for investment in construction	422		
II/ Funding sources	430		
1. Funding sources	431		
2. Funding sources for forming fixed assets	432		
TOTAL CAPITAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440	1,361,061,305,079	1,464,983,909,918

Date month year 20..

Ha Thi Thuy
Preparer



Ta Hong Dieu
Chief Accountant



Nguyen Thanh Hung
General Director




Business results

Quarter I/2026

Indicator name	Code	This time		Cumulative	
		This year	Last year	This year	Last year
* Total revenue	01	37,505,896,949	30,593,528,564	37,505,896,949	30,593,528,564
Deductions	02				
1. Net revenue	10	37,505,896,949	30,593,528,564	37,505,896,949	30,593,528,564
2. Cost of goods sold	11	29,113,455,817	27,385,163,612	29,113,455,817	27,385,163,612
3. Gross profit	20	8,392,441,132	3,208,364,952	8,392,441,132	3,208,364,952
4. Financial income	21	273,150,500	615,523,072	273,150,500	615,523,072
5. Financial expenses	22	6,438,163,379	11,019,990,060	6,438,163,379	11,019,990,060
Including: Interest	23	6,438,163,379	11,019,990,060	6,438,163,379	11,019,990,060
6. Selling expenses	24				
7. Management expenses	25	6,985,552,431	3,141,130,186	6,985,552,431	3,141,130,186
8. Net profit from production and bu	30	-4,758,124,178	-10,337,232,222	-4,758,124,178	-10,337,232,222
9. Other income	31				
10. Other expenses	32		10,000,000		10,000,000
11. Other income	40		-10,000,000		-10,000,000
12. Total profit before tax	50	-4,758,124,178	-10,347,232,222	-4,758,124,178	-10,347,232,222
13. Corporate income tax expense	51				
14. Profit after tax	60	-4,758,124,178	-10,347,232,222	-4,758,124,178	-10,347,232,222

Ha Thi Thuy
PreparerTa Hong Dieu
chief Accountant

CASH FLOW STATEMENT

Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)

Unit: VND

Interpretation	Code	Explanation	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous year)
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		(4,758,124,178)	(10,347,232,222)
2. Adjustments for items				
Depreciation of fixed assets	02		22,698,578,647	22,224,564,222
Provisions	03			
Unrealized foreign exchange (gains)/losses	04			
(Gains)/losses from investing activities	05		(273,150,500)	(615,523,072)
Interest expense	06		6,438,163,379	11,019,990,060
Profit/(losses) from operating activities				
3. before changes in working capital	08		24,105,467,348	22,281,798,988
(Increase)/decrease in receivables	09		34,898,043,994	(1,456,053,949)
(Increase)/decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		753,739,366	7,331,025,174
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12		183,083,487	366,575,819
Interest paid	13		(4,536,899,787)	(3,986,283,021)
Corporate income tax paid	14		(16,107,845,101)	(6,204,088,083)
Other cash receipts from operating activities	15			
Net cash flows from operating activities	20		39,295,589,307	18,332,974,928
II. Cash flows from investing activities				
Cash paid for purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21		(5,456,638,518)	(7,357,474,981)
Cash paid for lending and purchasing debt instruments of other entities	23			
Cash recovered from borrowing, reselling debt instruments of other entities	24			
Cash paid for investment in other entities	25			
Cash recovered from investment in other entities	26			
Cash received from loan interest, dividends and profits distributed	27		273,150,500	615,523,072
Net cash flow from investing activities	30		(5,183,488,018)	(6,741,951,909)
III. Cash flow from financing activities				
Cash received from issuing shares, receiving capital contributions from owners	31			
Cash paid for capital contributions to owners, repurchasing shares of the enterprise that have been issued	32			



Cash received from short-term and long-term loans	33		
Cash paid for principal debt	34	(80,255,000,000)	(82,150,941,987)
Cash paid for financial lease debt	35		
Dividends, profits paid to owners	36		
Net cash flow from financing activities	40	(80,255,000,000)	(82,150,941,987)
Net cash flow during the period	50	(46,142,898,711)	(70,559,918,968)
Cash and cash equivalents at the beginning of	60	79,429,538,866	122,043,769,533
Effect of changes in foreign exchange rates	61		
Cash and cash equivalents at the end of the pe	70	33,286,640,155	51,483,850,565




Ha Thi Thuy
Preparer

Ta Hong Dieu
Chief Accountant

Lao cai, Date 10. month 4. year 2026



Nguyen Thanh Hung
General Director



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Denominator B 09 - DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying quarterly financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Bac Ha Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the Company") is a joint stock company established under the Minutes of the Founding Shareholders' Meeting dated January 28, 2008 and the Resolution of the Founding Shareholders' Meeting No. 01/NQ/DHDCD-BHHC dated January 28, 2008."

Bac Ha Hydropower Joint Stock Company operates under the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 5300240587 dated February 18, 2008 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai province, registered for the 8th change on August 20, 2019.

The Company's charter capital according to Business Registration Certificate No. 5300240587 dated March 7, 2018 is 660,000,000,000 VND (In words: Six hundred and sixty billion VND), with the corresponding number of shares being 66,000,000 shares, at a par value of 10,000 VND/share.

Main business lines and activities

The Company's business lines are:

Construction of public works: Construction of civil, industrial, traffic, irrigation, postal works, urban and industrial park infrastructure
Construction of power lines and transformer stations, production and trading of machinery, equipment, supplies and construction materials;

Electricity generation, transmission and distribution;

Research, test, calibrate, manufacture equipment and train staff and workers to operate hydroelectric plants;

Receive transportation, materials and equipment;

Business, aquaculture, afforestation;

Exploitation, water filtration, serving daily life, industry and other purposes;

Hotel and tourism service business;

Financial investment in industries in the field in which the company operates.

The Company's main activities are:

Electricity generation, transmission and distribution.

Normal business cycle

The Company's normal business production cycle is 12 months.



Since January 1, 2015, the Company has applied Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime. This Circular takes effect from January 1, 2015. This Circular replaces the entire Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006 of the Ministry of Finance on the Enterprise Accounting Regime and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 amending and supplementing a number of articles of Decision 15. The effects of changes in accounting policies under the guidance of Circular 200 are applied prospectively and Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime. The Circular reflects changes in the presentation of certain items in the interim Balance Sheet

Company Structure

The Company has no investments in subsidiaries, joint ventures and associates and has one affiliated unit, the Company's Representative Office in Hanoi, at the end of the year to prepare financial statements.

2. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED AT THE COMPANY

Accounting period and currency used

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

Accounting standards and regimes applied

Accounting regimes applied

The Company adopted the Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime.

Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and relevant legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

3. THE NEWLY ISSUED ENTERPRISE ACCOUNTING REGIMES APPLIED

On October 27, 2025, the Minister of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") declaring compliance with Vietnamese Accounting Standards and the accounting regime. The Company has applied Vietnamese accounting standards and the guiding documents on Standards issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard, guiding circulars for implementation of standards, and the current Accounting Regime. Circular 99 takes effect from January 1, 2026. The Company's Board of General Directors has applied Circular 99 for the preparation and presentation of financial statements for the 3-month operating period ended March 31, 2026

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the time of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus any transaction costs directly attributable to the acquisition of those financial assets. The Company's financial assets include cash, cash equivalents, accounts receivable from customers, other receivables, deposits, financial investments, and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the time of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost plus any transaction costs directly attributable to the issuance of those financial liabilities. The Company's financial liabilities include accounts payable to suppliers, other payables, accrued expenses, finance leases, loans, and derivative financial instruments.

Re-evaluate after initial recording

At the moment, it does not have regulation on re-evaluate financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments, readily convertible to cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are recognized in accordance with the recognition criteria for fixed assets stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 03 "Tangible Fixed Assets." Tangible fixed assets are presented at historical cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to bringing the asset to a state of readiness for use.

The cost of tangible fixed assets of the Company is formed from the investment costs of the Bac Ha Hydropower Plant Project, which includes: construction costs; equipment costs; compensation, support, and resettlement costs; project management costs; investment construction consulting costs; and other costs. The increase in the cost of tangible fixed assets from capital construction investments in 2013 was determined based on the provisional investment value of the Bac Ha Hydropower Plant Project according to the accounting records, and the completion of the project settlement report No. 0516/2016/KTXDCB-Com.pt issued on October 18, 2016. The Company adjusted the increase in the cost of tangible fixed assets according to the settlement value of the investment project approved by the competent authority.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method. The depreciation period is determined in accordance with the provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance regarding the management, use, and depreciation of fixed assets. The specifics are as follows:

- Buildings and structures	25-45 years
- Machinery and equipment	04-15 years
- Motor vehicles	04-12 years
- Office equipments	02-04 years

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the other purposes, are carried at cost. This cost includes necessary expenses for asset formation, such as construction costs, equipment costs, other expenses, and related borrowing costs in accordance with the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the cost of fixed assets at an estimated value (if not yet approved in the settlement) when the assets are handed over for use. Depending on the management hierarchy, the final value of the construction projects may change and will depend on the settlement approved by the competent authority.

Prepayments

Prepayments that relate only to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and are charged to production and business costs in that financial year. Expenses incurred during the financial year that are related to the results of business operations over multiple accounting periods are recorded as long-term prepaid expenses and are gradually allocated to the results of operations in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepayments to production and business costs for each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense, selecting a reasonable method and allocation criteria. Prepayments are gradually allocated to production and business costs using the straight-line method over a period of three years in accordance with current accounting regulations.

Revenue recognition

For revenue from electricity sales

Revenue from the sale of electricity is recognised when all five (5) following conditions at Vietnamese Accounting Standards No. 14 "Revenue and Other Incomes" are satisfied:

- The Company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer retains the rights to manage the goods as the owner or the rights to control the goods;
- Revenue is recognized with reasonable certainty;
- The Company will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be determined.

For revenue from service provision

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. In cases where service transactions span multiple periods, revenue is recognized in the period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of the service transaction is determined when all four (4) conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Incomes" are satisfied, as follows:

- Revenue is recognized with reasonable certainty;
- There is a likelihood of receiving economic benefits from the service transaction;
- The portion of work completed as of the balance sheet date can be determined; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be determined.

Interest on deposits is recognized on an accrual basis and is determined based on the balances of the deposit accounts and the applicable interest rates.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Foreign currencies

The exchange rate applied in accounting is the actual exchange rate.

Borrowing costs

Interest expenses include interest payable arising during the financial year related to loans from commercial banks and other entities as per current regulations

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs".

Accrued expenses

Accrued expenses are actual costs that have not yet been incurred but are recognized in advance as production and business expenses for the current period for each cost object to ensure that actual payments do not lead to sudden spikes in production and business costs. These expenses are recorded based on the matching principle between revenue and expenses incurred during the period.

Owner's Equity

Owner's investment capital is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

Undistributed after-tax profits are the profits from the company's activities after deducting (-) any adjustments due to retrospective changes in accounting policies and adjustments for significant prior period errors. Undistributed after-tax profits may be distributed to investors based on their contribution ratios, subject to approval by the Board of Directors and the General Meeting of Shareholders, after setting aside reserves in accordance with the Company's bylaws and relevant regulations of Vietnamese law.

Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and are accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply to the year when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the statement of profit or loss and is only recorded in equity when the tax relates to items directly recorded in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of audits by the competent tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Cash on hand	7,558,472	22,134,296
Cash in bank	7,179,081,683	2,677,404,570
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	26,100,000,000	76,730,000,000
Total	33,286,640,155	79,429,538,866

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Other financial investments	-	-
Total	-	-

6. TRADE RECEIVABLES

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
a. Short-term trade receivables		
Electricity Trading Company	24,663,466,961	60,533,987,975
Viettel Lao Cai Branch		
Total	24,663,466,961	60,533,987,975

7. OTHER RECEIVABLES

	31/03/26		01/01/26	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a. Short-term				
Advance	2,085,670,292	-	1,678,671,092	-
Other receivables	-	-	-	-
Others	-	-	-	-
Short-term loans receivables	-	-	-	-
Total	2,085,670,292	-	1,678,671,092	-

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, Structures	Machinery, Equipment	Motor Vehicles	Total
Historical cost				
Opening balance	1,698,290,692,452	818,491,325,485	118,123,665,522	2,634,905,683,459
Increase in construction in progre	-	-	-	-
Liquidation	-	-	-	-
Closing balance as at 01/01/2026	1,698,290,692,452	818,491,325,485	118,123,665,522	2,634,905,683,459
Accumulated depreciation				
Opening balance	487,097,318,170	707,279,221,166	118,123,665,522	1,312,500,204,858
Charge for the quarter	9,818,854,412	12,879,724,234	-	22,698,578,647
Liquidation	-	-	-	-
Closing balance as at 03/31/2026	496,916,172,582	720,158,945,401	118,123,665,522	1,335,198,783,505
Net book value				
As at 01/01/2026	1,698,290,692,452	818,491,325,485	118,123,665,522	2,634,905,683,459
As at 03/31/2026	1,201,374,519,870	98,332,380,084	-	1,299,706,899,954

9. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/26 VND	01/01/26 VND
Construction in progress of the Bac Ha Hydropower Project	-	-
- Construction expenses	-	-
- Equipment expenses	-	-
- Other expenses	-	-

10. Prepayments

	31/03/26 VND	01/01/26 VND
a. Short-term	-	-
Tools and instruments	-	-
b. Long-term	193,546,450	376,629,937
Tools and instruments	193,546,450	376,629,937
	193,546,450	376,629,937

11. PAYABLES (Appendix I)

12. RECEIVABLES/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

01/01/26 VND	Amount payable during the quarter VND	Amount paid during the quarter VND	31/03/26 VND

Value Added Tax	1,324,294,610	3,706,040,397	4,577,880,756	452,454,251
Corporate income tax	16,107,845,101	-	16,107,845,101	-
Personal income tax	53,448,987	2,289,378,184	1,590,698,358	752,128,813
Resource tax	2,477,749,829	4,355,378,677	5,728,025,817	1,105,102,689
Other taxes	12,142,239	4,464,229,356	4,464,229,356	12,142,239
Total	19,975,480,766	14,815,026,614	32,468,679,388	2,321,827,992

13. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Union funds	236,459,657	188,700,875
Social insurance	208,900,842	135,649,454
Health insurance	36,093,194	23,166,496
Unemployment insurance	16,375,217	10,630,027
Short-term deposits received	-	-
Other short-term payables	3,824,479,720	1,923,216,128
Total	4,322,308,630	2,281,362,980

14 SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES (Appendix 2)

15 LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES (Appendix 2)

16. EQUITY

a. Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital	Investment and development funds	Cumulative retained earnings	Total
Balance at the beginning of the	660,000,000,000	14,639,363,292	401,528,351,895	1,076,167,715,187
Cumulative profit for 1/2026	-	-	-	-
Profit for 1/2026	-	-	(4,758,124,178)	(4,758,124,178)
Distribution of development invest	-	-	-	-
Distribution of bonus and welfare	-	-	-	-
Dividend distribution	-	-	-	-
Bonuses for BoD, Supervisory Board, BoM	-	-	-	-
As at 03/31/2026	660,000,000,000	14,639,363,292	396,770,227,717	1,071,409,591,009

b. Details of owner's equity

List of founding shareholders and other shareholders	Actual capital contributed as of 01/01/2026		Actual capital contributed as of 03/31/2026	
	VND	Rate (%)	VND	Rate (%)
Construction and Infrastructure Development Corporation	270,629,830,000	41.00%	270,629,830,000	41.00%
Dai Phat Investment and Development Company Limited	32,357,000,000	4.90%	32,357,000,000	4.90%
SUNCO Trading Investment Company Limited	31,953,000,000	4.84%	31,953,000,000	4.84%
Bac Ha Investment Joint Stock Company	159,666,000,000	24.19%	159,666,000,000	24.19%
Other Shareholders	165,394,170,000	25.06%	165,394,170,000	25.06%
Total	660,000,000,000	100.00%	660,000,000,000	100.00%

17. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Revenue from commercial electricity sales	37,505,896,949	337,602,932,002
	<u>37,505,896,949</u>	<u>337,602,932,002</u>

18. COST OF GOODS SOLD

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Cost of selling commercial electricity	29,113,455,817	105,406,242,981
	<u>29,113,455,817</u>	<u>105,406,242,981</u>

19. FINANCIAL INCOME

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Deposit interest, loan interest	273,150,500	1,365,387,299
	<u>273,150,500</u>	<u>1,365,387,299</u>

20. FINANCIAL EXPENSES

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Interest expenses	6,438,163,379	39,695,888,012
	<u>6,438,163,379</u>	<u>39,695,888,012</u>

21. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES; PRODUCTION COSTS BY CATEGORY

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Management staff expenses	9,497,275,973	13,199,751,657
Depreciation expenses and tools and instruments	22,698,578,647	88,915,807,393
Outsourced service expenses		
Other cash expenses	3,916,852,048	14,632,485,324
Total	<u>36,112,706,668</u>	<u>116,748,044,374</u>

22. OTHER INCOME

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Other income	-	1,163,637,068
	<u>-</u>	<u>1,163,637,068</u>

23. OTHER EXPENSES

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Other expenses		561,983,251
	<u>-</u>	<u>561,983,251</u>

24. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Corporate income tax expense	-	16,107,845,101
Total current corporate income tax expense	<u>-</u>	<u>16,107,845,101</u>

25. BASIC EARNINGS PER SHARE

	31/03/26	01/01/26
	VND	VND
Loss after corporate income tax	-4,758,124,178	167,018,195,631
Loss allocated to common shareholders	-4,758,124,178	167,018,195,631
Common shares outstanding at the beginning of the period	66,000,000	66,000,000
Average increase in common shares during the period		-
Average common shares outstanding during the period	66,000,000	66,000,000
Basic earnings per share	<u>-72</u>	<u>2,531</u>



26. FINANCIAL INSTRUMENTS

Types of financial instruments of the Company

	Book value		Fair value	
	31/03/26	01/01/26	31/03/26	01/01/26
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	33,286,640,155	79,429,538,866	33,286,640,155	79,429,538,866
Trade receivables, other receivables	26,749,137,253	62,212,659,067	26,749,137,253	62,212,659,067
Other short-term investments	-	-	-	-
	60,035,777,408	141,642,197,933	60,035,777,408	141,642,197,933
Financial Liabilities				
Loans and debts	277,492,174,652	357,747,174,652	277,492,174,652	357,747,174,652
Trade payables, other payables	6,280,531,352	7,934,007,425	6,280,531,352	7,934,007,425
Accrued expenses	427,858,333	427,858,333	427,858,333	427,858,333
	284,200,564,337	366,109,040,410	284,200,564,337	366,109,040,410

The Company has not assessed the fair value of financial assets and financial liabilities at the end of the accounting period, as Circular 99/2025/TT-BTC and current regulations require the presentation of financial statements and disclosures regarding financial instruments but do not provide equivalent guidance for the assessment and recognition of the fair value of financial assets and financial liabilities, except for the provisions for doubtful accounts receivable and provisions for the impairment of investment securities, which are detailed in the related disclosures.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate fair value for presentation purposes in the financial statements:

- The fair value of cash and short-term deposits, accounts receivable from customers, accounts payable to suppliers, and other short-term liabilities is equivalent to the carrying amount of these items, as these instruments have short maturities.
- Bank loans and other financial liabilities for which fair value cannot be reliably determined due to the lack of a liquid market for these loans and liabilities are presented at their carrying amount.

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the costs of arising risks and the costs of risk management. The General Director is responsible for monitoring the risk management process to ensure a reasonable balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business activities will primarily be exposed to risks from fluctuations in exchange rates and interest rates.

Price risk

0240
NG
PH
Y DI
C H
A T L

The Company is exposed to price risk related to equity instruments arising from short-term and long-term stock investments due to the uncertainty of future stock prices. Long-term equity investments are held for strategic purposes, and as of the end of the financial year, the Company does not have plans to sell these investments.

Exchange rate risk

The Company is exposed to exchange rate risk as the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in foreign exchange rates, given that the Company's loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than Vietnamese Dong.

Interest rate

The Company is exposed to interest rate risk as the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates, given that the Company has deposits with or without fixed terms, as well as loans and liabilities subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing competitive conditions in the market to secure favorable interest rates for its purposes.

Credit risk

Credit risk is the risk that a party involved in a financial instrument or contract will be unable to fulfill its obligations, resulting in financial loss for the Company. The Company faces credit risks from its business operations (primarily related to accounts receivable from customers) and financial activities (including bank deposits, loans, and other financial instruments), specifically as follows:

	Under 1 year	From 1 - 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Cash and cash equivalents	33,286,640,155	-	-	33,286,640,155
Trade receivables, other receivables	26,749,137,253	-	-	26,749,137,253
Other short-term investments	-	-	-	-
	60,035,777,408	0	0	60,035,777,408
As at 01/03/2026				
Cash and cash equivalents	79,429,538,866	-	-	79,429,538,866
Trade receivables, other receivables	62,212,659,067	-	-	62,212,659,067
	141,642,197,933	0	0	141,642,197,933

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will face difficulties in meeting its financial obligations due to a lack of capital. The Company's liquidity risk primarily arises from the differing maturities of financial assets and financial liabilities.

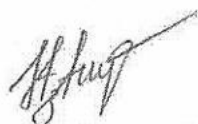
The payment terms of financial liabilities are based on the expected contractual payments (on the basis of cash flows from the principal) as follows:

	Under 1 year	From 1 - 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Loans and debts	90,603,969,500	186,888,205,152	-	277,492,174,652
Trade payables, other payables	6,280,531,352	-	-	6,280,531,352
Accrued expenses	427,858,333	-	-	427,858,333
	97,312,359,185	186,888,205,152	0	284,200,564,337
As at 01/01/2026				
Loans and debts	170,858,969,500	186,888,205,152	-	357,747,174,652
Trade payables, other payables	7,934,007,425	-	-	7,934,007,425
Accrued expenses	427,858,333	-	-	427,858,333
	179,220,835,258	186,888,205,152	0	366,109,040,410

The Company believes that the level of concentration risk related to debt repayment is low. The Company has the ability to meet its maturing debts from cash flows generated by its business operations and from collections on maturing financial assets.

27. SEGMENT REPORTING

There have been no significant events occurring after the end of accounting period date that have a materiality impact or may materiality affect the Company's operations and financial results following the end of the accounting period.



Ha Thi Thuy
Preparer



Ta Hong Dieu
Chief Accountant




Nguyen Thanh Hung
General Director

Lao cai, Date 40. month 4. year 2026

Appendix 01

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Until March 31, 2026

PAYABLE TO VENDOR

	31/03/26		01/01/2026	
	Value	Number of debtors	Value	Number of debtors
Cao Ha Company Limited	32,738,747	32,738,747	32,738,747	32,738,747
Saigon Ban Mai Trading Company Limited	-	-	2,729,512,500	2,729,512,500
Cong Khanh Cooperative	19,842,159	19,842,159	19,842,159	19,842,159
Khanh Du Company Limited	8,040,567	8,040,567	8,040,567	8,040,567
Duc Loc Company Limited-Bac Ha District	69,046,751	69,046,751	69,046,751	69,046,751
Vietronic Industrial Joint Stock Company	295,538,883	295,538,883	295,538,883	295,538,883
Duc Cuong Company Limited	4,788,140	4,788,140	4,788,140	4,788,140
Lan Nhieu Company Limited	-	-	-	-
EVN Electricity Corporation	303,123,878	303,123,878	99,677,508	99,677,508
Lao Cai Road Joint Stock Company	394,208,440	394,208,440	1,377,229,540	1,377,229,540
Avalue Viet Nam Valuation Joint Stock Company	6,000,000	6,000,000	7,650,000	7,650,000
Military Telecommunications Corporation	-	-	16,500,000	16,500,000
Hoang Hai Decorative Tree Plant and flower company limited	-	-	93,960,000	93,960,000
LICOGI 20 Company	619,248,529	619,248,529	619,248,529	619,248,529
Mai Ngoc Lao Cai Company Limited	4,120,685	4,120,685	4,120,685	4,120,685
Nguyen Thanh Thuy	-	-	6,197,580	6,197,580
K-GOLF TRADING AND SERVICE ONE MEMBER LIMIT	-	-	83,381,400	83,381,400
Environmental Monitoring Center	12,340,000	12,340,000	12,340,000	12,340,000
Thanh An Trading Joint Stock Company	35,843,500	35,843,500	35,843,500	35,843,500
Hydrotechnical Consulting & Services Company	19,796,000	19,796,000	19,796,000	19,796,000
VINACOTROL Certification and Construction J	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
ICPA International Auditing Company Limited	-	-	-	-
LICOGI 15 Joint Stock Company	2,420,600	2,420,600	2,420,600	2,420,600
LICOGI Construction Consulting Company	1,294,847	1,294,847	1,294,847	1,294,847
Bao Thang Electricity	42,991,996	42,991,996	26,637,509	26,637,509
Nam Duy Construction and Trading Company	-	-	-	-
Loc Nam Construction and Trading Company I	-	-	-	-
Company Compt Auditing Consulting Co., Ltd	-	-	-	-
Institute of Construction Economics	81,999,000	81,999,000	81,999,000	81,999,000
	1,958,222,722	1,958,222,722	5,652,644,445	5,652,644,445

Bac Ha Hydropower Joint Stock Company

Address: Lung Xa hamlet - Bao Nhai commune - Lao Cai Province

Financial report

For the fiscal year ending March 31/03/2026

Denominator B:
09 - DN

Appendix 02

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

LOANS AND FINANCE LEASES

	03/31/2026		During the period		01/01/2026	
	Value	Number of debtors	Increase	Reduce	Value	Number of debtors
a, Short-term loans and debts	90,603,969,500	90,603,969,500	-	80,255,000,000	170,858,969,500	170,858,969,500
Short-term loans and debt						
Borrow from HDBank - Lao Cai Branch	-	-	-	5,000,000	5,000,000	5,000,000
-	-	-				
-	-	-				
-	-	-				
Long-term loans and liabilities due						
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Thang Long Branch (7)	50,500,000,000	50,500,000,000	-	64,500,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch	40,103,969,500	40,103,969,500	-	15,750,000,000	55,853,969,500	55,853,969,500
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - TL Branch Grace period interest	-	-			-	-
b, Long-term loans	186,888,205,152	186,888,205,152	-	-	186,888,205,152	186,888,205,152
Long-term loan from Thang Long Agricultural Bank (4)	118,698,469,787	118,698,469,787	-	-	118,698,469,787	118,698,469,787
Long-term loan from Lao Cai Development Bank (5)	-	-		-	-	-
Equipment import loan - Lao Cai Development Bank (5)	68,189,735,365	68,189,735,365		-	68,189,735,365	68,189,735,365
Negotiation loan - Lao Cai Development Bank (5)	-	-		-	-	-
Long-term debt	-	-		-	-	-
Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch (6)	-	-		-	-	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - TL	-	-		-	-	-
Total	277,492,174,652	277,492,174,652	-	80,255,000,000	357,747,174,652	357,747,174,652

In there: Amount payable within 12 months: 170.858.969.500 VND

(1) Credit Contract No. 01/HDTD-BH/2006 dated October 30, 2006 between Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development and Infrastructure Development Corporation. The credit limit is VND 844,000,000,000, for the purpose of paying for the construction project of Bac Ha Hydropower Plant.

- The loan term is 162 months from the date the Borrower receives the first disbursement according to the debt acknowledgment contract. The grace period is forty-two (42) months from the date of the first loan disbursement. The principal repayment period is 20 consecutive semi-annual installments on the 25th day of the month ending the term, the starting date for principal repayment is the 25th day of the month ending the term forty-eight (48) months after the first loan disbursement date.

- The interest rate applied to the principal balance of the loans in each interest calculation period is a percentage according to year is equal to the sum of the average savings interest rate and the marginal interest rate of 3.6%/year.

- Appendix to credit contract No. 07/PLTD-BH/2012 dated December 29, 2012 of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Thang Long Branch on increasing credit limit and debt restructuring. The new credit limit is VND 1,009,000,000,000.

- Appendix to credit contract No. 08/PLTD-BH/2013 dated May 30, 2013 of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Thang Long Branch on debt restructuring, extension and readjustment of the amount and time of principal and interest repayment.

- Appendix to credit contract No. 09/PLHD-BH/2015 dated March 30, 2015 of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Thang Long Branch on adjusting the interest calculation period and adjusting the interest repayment period. - Appendix to credit contract No. 10/PLHD-BH/2017 dated December 12, 2017 of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Thang Long Branch on providing additional capital loan of 120 billion VND.

(2) State Development Investment Credit Loan Contract No. 05/2006/HDTD dated December 27, 2006 between Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch and Infrastructure Construction and Development Corporation; Amended Contract No. 01/2008/HDS dated July 9, 2008 between Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch, Infrastructure Construction and Development Corporation and Bac Ha Hydropower Joint Stock Company; Amended Contract No. 02/2010/HDS dated November 23, 2010; Amended and supplemented Investment Credit Contract No. 03/2012/HDSDBS dated June 29, 2012; Amended and supplemented Contracts No. 04/2012/HDSDBS dated July 3, 2012, No. 05/2013/HDSDBS dated March 6, 2013 and No. 06/2013/HDTDDT-NHPT dated December 3, 2013. The credit limit is VND 156,000,000,000, for the purpose of investing in project items: serving resettlement and site clearance; purchasing domestically produced equipment including spillways, water intake gates; pressure pipes, machine room cranes, water outlets, generator turbines (if any) in accordance with the approved investment project content. - The loan term is 168 months (14 years) from the date the Borrower receives the first disbursement according to the debt acknowledgment contract (October 31, 2007). The grace period is 49 months from the date of disbursement of the first loan. The principal repayment term is 119 months, the principal repayment start date is November 2011. Interest rate on due debt: 7.8%/year calculated on outstanding debt. Interest rate on overdue debt is equal to 150% of interest rate on due debt (calculated on principal and late interest): 11.7%/year. - Loan contract No. 02/2009 dated June 13, 2009 between Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch and Bac Ha Hydropower Joint Stock Company, credit limit is 315,000,000,000 VND, for the purpose of investing in project items: Bac Ha Hydropower Project, loan term is 120 months from the date of first capital withdrawal according to the debt acknowledgment contract, grace period: 24 months from the date of first capital withdrawal according to the debt acknowledgment contract. Interest rate on due debt is applied to each disbursement, overdue interest is equal to 150% of interest rate on due debt. Amended and supplemented contract No. 01/2009/HDS dated September 10, 2009, Supplementary investment credit contract No. 01/2011/HDTDETBS-NHPT dated August 31, 2011.

- (3) Interest and principal due in 2015 under the amended and supplemented contract of the Supplementary Investment Credit Contract No. 04/2013/HDTĐĐT-NHPT dated December 3, 2013 of the Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch.
- Interest due in 2015 under the amended and supplemented contract of the Supplementary Investment Credit Contract No. 06/2013/HDTĐĐT-NHPT dated December 3, 2013 of the Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch.
- (4) Short-term loan contract signed on January 14, 2024 between HDBank - Lao Cai Branch and Bac Ha Hydropower Joint Stock Company with a loan term of 3 years./.



